

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	122,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	6.4%	31.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.85
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

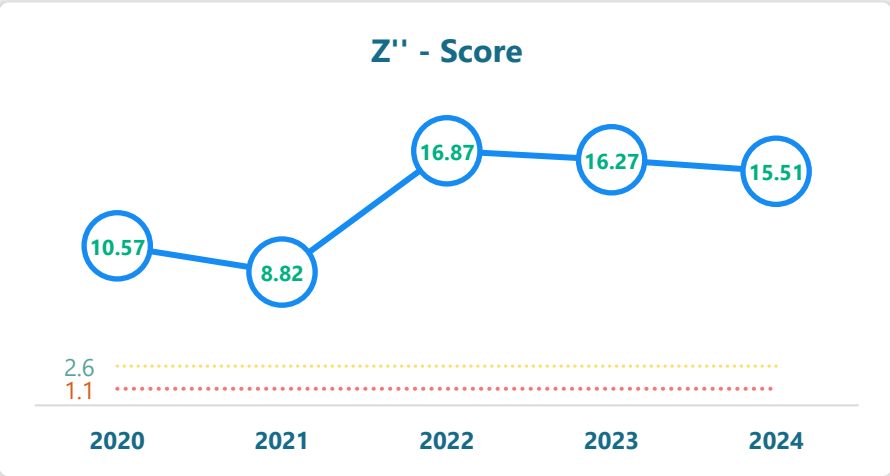
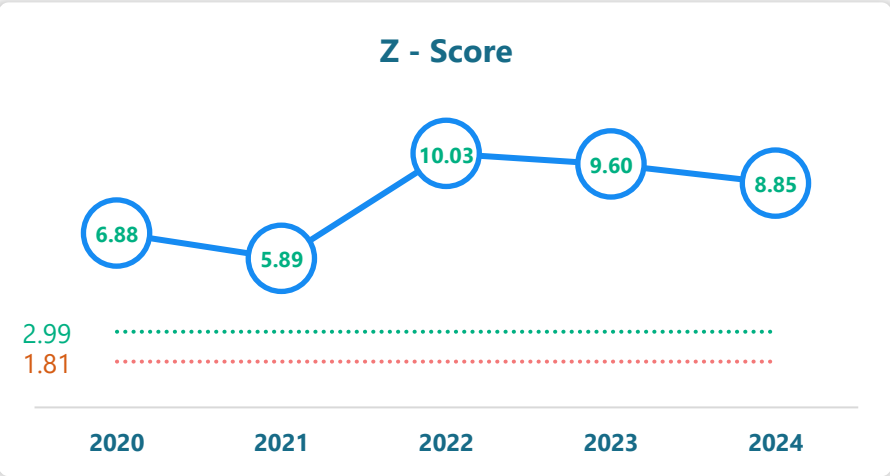
Hệ số nguy cơ phá sản	15.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	708	▲ 253
tỷ VNĐ		▲ 55.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	100	▲ 48.6
tỷ VNĐ		▲ 94.8%

ROE	2024	+/- YoY
	33.4%	▲ 11.3%

ROA	2024	+/- YoY
	26.8%	▲ 8.7%



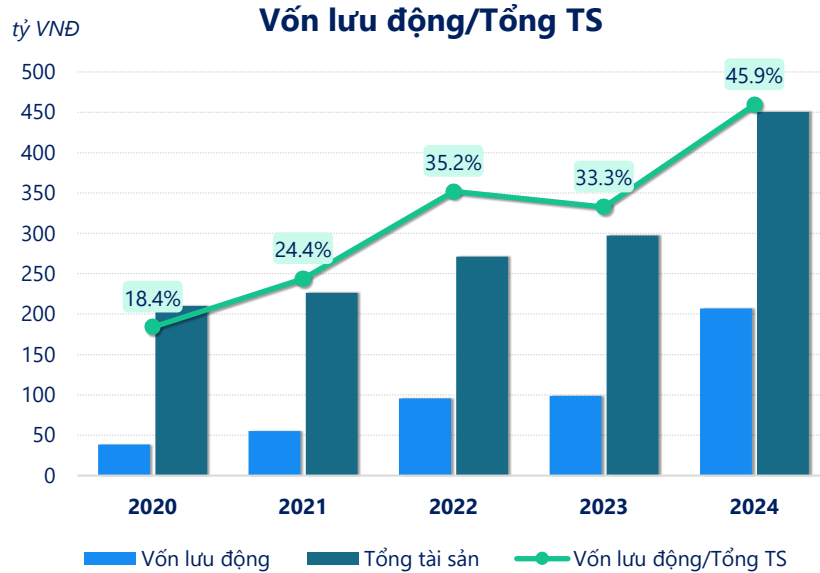
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGC** năm **2024** đạt **8.85**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **15.51 > 2.6**, cho thấy **SGC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SGC** ghi nhận doanh thu thuần **707.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **100.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.6%** và **tăng 94.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

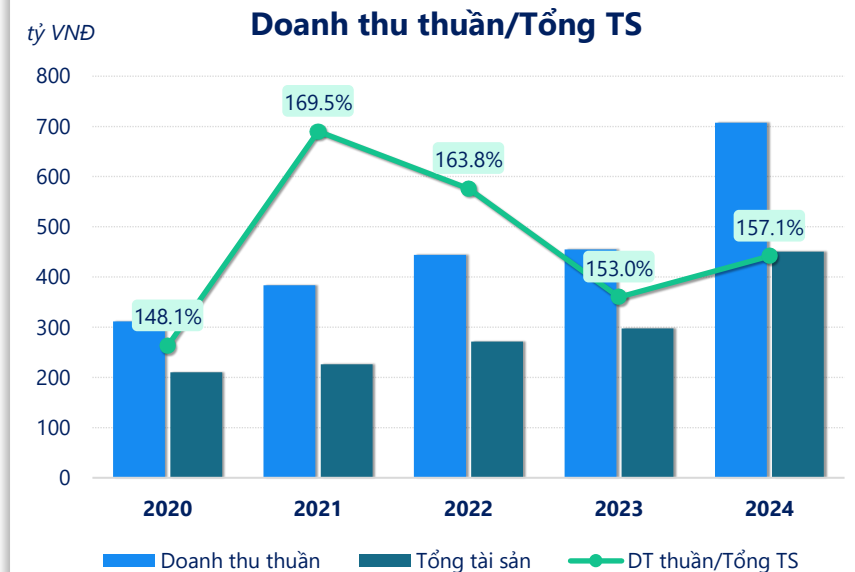
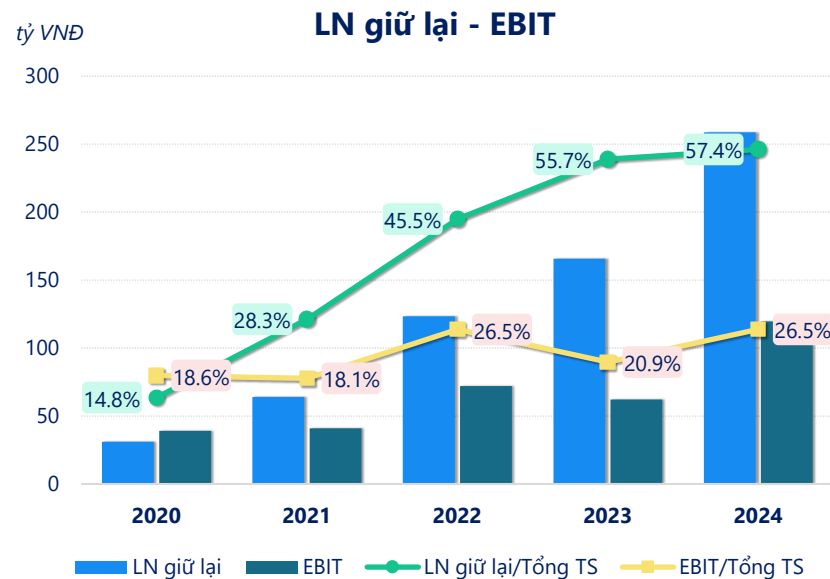
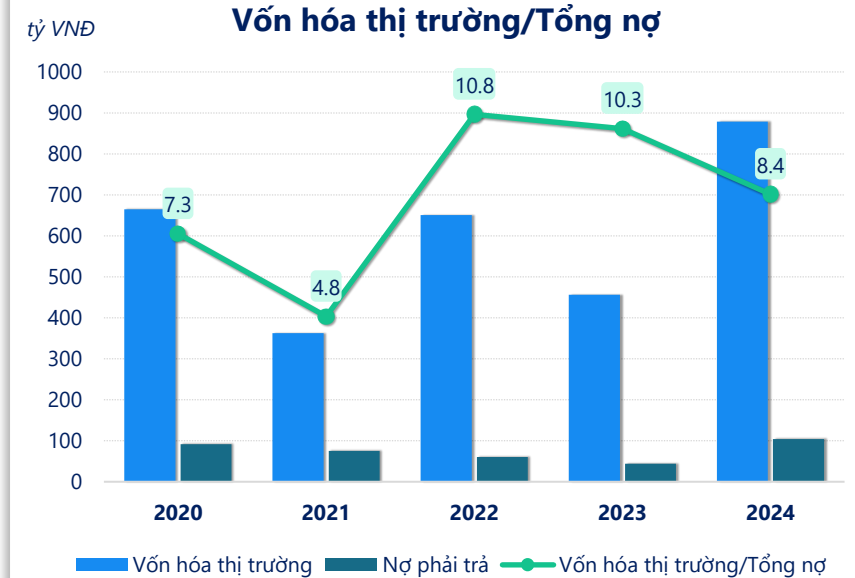
CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **8.42**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	451	297	51.8%
Tài sản ngắn hạn	287	139	106%
Tiền và tương đương tiền	21.5	20.7	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	47.5	73.6%
Hàng tồn kho	89.4	61.2	46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.37	9.86	-15.1%
Tài sản dài hạn	164	158	4.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	146	119	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.97	30.2	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.0	9.07	54.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	44.1	138%
Nợ ngắn hạn	81.9	40.4	103%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	15.6	16.8%
Nợ dài hạn	23.1	3.70	523%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	346	253	36.8%
Vốn chủ sở hữu	346	253	36.8%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	311	384	444	455	708
Giá vốn hàng bán	245	299	329	355	520
Lợi nhuận gộp	66.6	84.4	115	99.9	187
Doanh thu HĐTC	0.56	1.58	3.61	3.88	9.71
Chi phí TC	0.76	2.11	3.48	1.15	1.86
Chi phí lãi vay	0.41	1.29	0.74	0.40	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.0	25.5	29.3	24.5	36.3
Chi phí QLDN	12.3	19.2	15.0	17.4	40.5
LN thuần từ HĐKD	38.1	39.1	70.8	60.8	119
Lợi nhuận khác	0.61	0.60	0.35	1.01	0.74
LN trước thuế	38.7	39.7	71.2	61.8	119
Lợi nhuận sau thuế	30.9	31.7	59.4	51.4	100
LNST của CĐ cty mẹ	30.9	31.7	59.4	51.4	100

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.2	16.9	54.2	82.4	99.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-33.9	-18.4	-60.9	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-4.15	-17.3	-20.7	13.2
Tiền đầu kỳ	23.0	22.9	1.70	20.0	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.06	-21.2	18.5	0.78	0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	-0.20	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	22.9	1.70	20.0	20.7	21.5